

UNIT 9:

FESTIVALS AROUND THE WORLDS

A CLOSER LOOK 1

- celebrate	(v): kỉ niệm, làm lễ kỉ niệm
- celebration	(n): lễ kỉ niệm
- celebratory	(adj): mang tính kỉ niệm
- festive	(adj): thuộc về lễ hội
- performer	(n) : người biểu diễn
- perform	(v) : biểu diễn, trình diễn
- performance	(n): màn biểu diễn
- joyful	(adj) : vui mừng, vui sướng
- lively	(adj): sinh động
- costume	(n): trang phục
- samba	(n): điệu nhảy Sam Ba
- pumpkin	(n): quả bí ngô